

MỐI QUAN HỆ GIỮA TIÊU ĐIỂM KIỂM SOÁT VÀ SỰ HÀI LÒNG TRONG CUỘC SỐNG CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Bảo Nhân

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định mối quan hệ và mức độ dự báo của tiêu điểm kiểm soát (Locus of Control) với sự hài lòng trong cuộc sống của học sinh trung học phổ thông. Nghiên cứu sử dụng thiết kế mô tả, cắt ngang với 836 học sinh đang theo học tại 3 trường trung học phổ thông tại tỉnh Tây Ninh. Các công cụ đo lường được sử dụng gồm: Thang đo Tiêu điểm kiểm soát IPC của Levenson và Thang đo Sự hài lòng cuộc sống đa diện (MSLSS-VN). Kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy tiêu điểm kiểm soát nội tại có mối tương quan thuận chiều ($r = 0.593, p < 0.01$) với sự hài lòng trong cuộc sống của học sinh trung học phổ thông. Ngược lại, mẫu niềm tin vào sự chi phối của người có quyền lực và các yếu tố may rủi có tương quan nghịch chiều với mức độ hài lòng của học sinh. Hồi quy tuyến tính bội cho thấy tiêu điểm kiểm soát giải thích được 40.8% biến thiên về mức độ hài lòng cuộc sống. Kết quả chỉ ra vai trò then chốt của cảm nhận kiểm soát nội tại đối với sức khỏe tâm thần của học sinh trung học phổ thông.

Từ khóa: Tiêu điểm kiểm soát; sự hài lòng trong cuộc sống; học sinh trung học phổ thông; mối quan hệ.

THE RELATIONSHIP BETWEEN LOCUS OF CONTROL AND LIFE SATISFACTION AMONG HIGH SCHOOL STUDENTS IN TAY NINH PROVINCE

Abstract: This study was conducted to determine the relationship and predictive power of locus of control for life satisfaction among high school students. The study employed a descriptive cross-sectional design with 836 students attending three high schools in Tay Ninh province. The measurement instruments included Levenson's IPC Locus of Control Scale and the Multidimensional Students' Life Satisfaction Scale (MSLSS-VN). Pearson correlation analysis indicated that internal locus of control was positively correlated ($r = 0.593, p < 0.01$) with the life satisfaction of high school students. Conversely, belief patterns in the influence of powerful others and chance factors were negatively correlated with students' level of satisfaction. Multiple linear regression showed that locus of control accounted for 40.8% of the variance in life satisfaction. The findings highlight the pivotal role of perceived internal control in the mental health of high school students.

Keywords: Locus of control; life satisfaction; high school students; relationship.

Nhận bài: 19/11/2025

Phản biện: 20/12/2025

Duyệt đăng: 24/12/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, vấn đề sức khỏe tâm thần học đường đặc biệt là cảm nhận hạnh phúc (Well-being) của học sinh trung học phổ thông (THPT) đã trở thành tâm điểm chú ý của các nhà nghiên cứu nói chung và các nhà giáo dục nói riêng. Theo đó, sự hài lòng trong cuộc sống (Life Satisfaction) được xem là thành tố nhận thức cốt lõi của hạnh phúc chủ quan, phản ánh sự đánh giá toàn diện của cá nhân về chất lượng cuộc sống dựa trên các tiêu chuẩn tự thân. Đối với lứa tuổi học sinh THPT, giai đoạn chuyển tiếp quan trọng với nhiều áp lực về học tập, định hướng nghề nghiệp và sự thay đổi trong các mối quan hệ xã hội, việc duy trì mức độ hài lòng cuộc sống cao là yếu tố bảo vệ quan trọng trước các rối loạn tâm lý và các khó khăn trong giai đoạn này.

Một trong những cơ chế tâm lý nền tảng ảnh hưởng đến cách học sinh đánh giá cuộc sống của mình là Tiêu điểm kiểm soát (TĐKS) (Locus of Control). Khái niệm này được phát triển từ lý thuyết học tập xã hội của Rotter và sau đó được Levenson mở rộng, đề cập đến niềm tin của cá nhân về nguồn gốc của các sự kiện xảy ra trong

đời sống. Levenson (1973) đã đề xuất mô hình đa diện, phân chia TĐKS thành ba chiều kích riêng biệt: (1) Kiểm soát nội tại (Internal) - niềm tin rằng cá nhân có khả năng kiểm soát kết quả thông qua nỗ lực và năng lực; (2) Kiểm soát từ người có quyền lực (Powerful Others) - niềm tin rằng cuộc sống bị chi phối bởi những người có vị thế cao hơn; và (3) Kiểm soát từ may rủi (Chance) - niềm tin vào sự may rủi hoặc số phận, cho thấy mẫu niềm tin quy gán trong nhận thức của mỗi người là đa dạng và phức tạp chứ không đơn thuần là hoặc nội tại hoặc ngoại tại.

Trong bối cảnh Việt Nam, bối cảnh văn hóa và giáo dục đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ với Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, đề cao tính chủ động và năng lực của người học. Theo đó, TĐKS nổi lên như một yếu tố trọng tâm có ảnh hưởng sâu sắc đến cách nhìn nhận và lý giải các sự kiện trong cuộc sống, định hình niềm tin, hành động, giá trị sống và thái độ học tập và sức khỏe tâm thần của cá nhân (Cui et al., 2023; Đặng Hoàng Ngân, 2018; Huebner, Ash, & Laughlin 2001; Huebner & Gilman, 2006). Bên cạnh đó,

các nghiên cứu thực nghiệm đi sâu vào mối quan hệ mang tính định lượng, xác định mức độ dự báo cụ thể của từng chiều kích TĐKS (đặc biệt là sự tách biệt giữa quyền lực người khác và may rủi) đối với từng khía cạnh cụ thể của sự hài lòng (bản thân, gia đình, bạn bè, trường học, môi trường sống) vẫn còn hạn chế. Do đó, đề tài “*Mối quan hệ giữa tiêu điểm kiểm soát và sự hài lòng trong cuộc sống của học sinh trung học phổ thông tại tỉnh Tây Ninh*” được thực hiện với mục tiêu làm rõ mối quan hệ giữa hai yếu tố này, đồng thời đưa ra các kiến nghị giúp các em học sinh cải thiện niềm tin kiểm soát nội tại và tăng cường cảm nhận hạnh phúc.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Tiêu điểm kiểm soát phản ánh niềm tin của cá nhân về việc các kết quả trong cuộc sống chủ yếu xuất phát từ nỗ lực, năng lực và hành vi của bản thân (nội tại) hay do các yếu tố bên ngoài như người có quyền lực hoặc may rủi (ngoại tại). Trong khuôn khổ *Thuyết học tập xã hội*, Rotter (1966) xem TĐKS như một thành tố cốt lõi trong tính cách, có ảnh hưởng đến động cơ, hành vi, cảm xúc và sức khỏe tâm thần. Tiếp nối hướng tiếp cận này, Levenson (1973, 1981) phát triển mô hình đa chiều, phân tách TĐKS ngoại tại thành hai khía cạnh riêng biệt: ngoại tại từ người có quyền lực (P) và ngoại tại từ các yếu tố may rủi (C), qua đó giúp hiểu rõ hơn sự đa dạng trong cách cá nhân quy gán nguyên nhân của các sự kiện. Cách tiếp cận của Levenson phù hợp với bối cảnh văn hóa tập thể như Việt Nam, nơi sự tôn trọng trật tự xã hội (người quyền lực) và niềm tin vào số phận, may rủi có thể song hành cùng tính tự chủ cá nhân.

Sự hài lòng trong cuộc sống (HLCS) được xác định là thành tố nhận thức cốt lõi của mô hình cảm nhận hạnh phúc chủ quan (Subjective Well-being) (Diener, 1984), thể hiện qua sự đánh giá toàn diện của cá nhân về chất lượng cuộc sống dựa trên các tiêu chuẩn chủ quan của mỗi người. Đối với lứa tuổi học sinh THPT, cấu trúc này không chỉ là đơn nhất mà còn thể hiện đánh giá đa chiều theo các lĩnh vực quan trọng trong đời sống. Theo đó, dựa trên mô hình của Huebner (1994), sự hài lòng của học sinh được đánh giá cụ thể trên năm lĩnh vực thiết yếu: Bản thân, Gia đình, Bạn bè, Trường học và Môi trường sống. Đây là các miền trải nghiệm đặc trưng giúp học sinh định hình bản sắc và phát triển kỹ năng xã hội trong giai đoạn chuyển tiếp sang tuổi trưởng thành.

Mối quan hệ giữa TĐKS và HLCS ở học sinh THPT phản ánh cơ chế nhận thức định hình hành vi thích nghi của cá nhân trước môi trường xung quanh. Dựa trên khung lý thuyết của Levenson, TĐKS nội tại đóng vai trò là nguồn lực tâm lý tích cực, kích hoạt cảm giác tự chủ (sense of agency) và tính trách nhiệm (Lefcourt, 1991), thúc đẩy học sinh sử dụng chiến lược ứng phó chủ động trước áp lực học tập và khủng hoảng bản sắc, từ đó kiến tạo các cảm giác thành tựu và phát triển tích cực mức độ HLCS (Hasan & Khalid, 2014; Hough et al., 2021). Ngược lại, mẫu niềm tin vào sự chi phối của ngoại lực thường gắn liền với các hệ quả tiêu cực: TĐKS từ người quyền lực gây ra sự phụ thuộc tâm lý và xung đột với nhu cầu tự khẳng định, trong khi TĐKS từ may rủi dẫn đến trạng thái bất lực tập nhiễm (learned helplessness) (Miller & Seligman, 1975), làm suy giảm cảm nhận hạnh phúc của mỗi cá nhân. Tóm lại, các bằng chứng đã chứng minh mức độ định hướng nội tại trong cảm nhận kiểm soát là yếu tố then chốt dự báo sự hài lòng bền vững trên các phương diện đời sống của học sinh.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng thiết kế mô tả, cắt ngang với phương pháp chọn mẫu thuận tiện gồm 836 học sinh THPT đang theo học tại 3 trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Những người tham gia được thông báo rõ ràng về mục đích nghiên cứu, tính tự nguyện tham gia và cam kết bảo mật thông tin cá nhân. Quy trình xử lý dữ liệu được thực hiện qua phần mềm SPSS 27.0 với các bước chính: Dữ liệu được làm sạch và mô tả thông qua các chỉ số thống kê (trung bình, độ lệch chuẩn, tần suất). Tiếp theo, độ tin cậy của thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha. Cuối cùng, phân tích tương quan Pearson và hồi quy tuyến tính bội được sử dụng để xác định mối quan hệ và mức độ dự báo của TĐKS. Dữ liệu được thu thập bằng các thang đo sau:

+ *Thang đo Tiêu điểm kiểm soát IPC của Levenson (Levenson's IPC Scale)*: Được phát triển bởi Hanna Levenson (1973, 1981) và được chuyển ngữ trong nghiên cứu hiện tại thông qua các bước như dịch xuôi và dịch ngược, tham khảo ý kiến chuyên gia và phỏng vấn nhận thức với học sinh nhằm đảm bảo tính phù hợp khi nghiên cứu trên học sinh THPT. Thang đo gồm 3 chiều kích: TĐKS nội tại, TĐKS ngoại tại từ người có quyền lực và TĐKS ngoại tại từ các yếu tố may rủi.

Các câu hỏi được đánh giá trên thang đo Likert 6 mức độ từ 1 “Hoàn toàn không đồng ý” đến 6 “Hoàn toàn đồng ý”. Trong nghiên cứu hiện tại, sau khi phân tích nhân tố khám phá (EFA), thang đo với 17 items đảm bảo độ tin cậy khá tốt với hệ số Cronbach’s Alpha của các tiểu thang lần lượt là: Nội tại ($\alpha = 0.814$), Người có quyền lực ($\alpha = 0.777$) và May rủi ($\alpha = 0.720$).

+ *Thang đo Sự hài lòng cuộc sống đa diện (MSLSS-VN)*: Sử dụng phiên bản tiếng Việt đã được thích nghi bởi nhóm tác giả Huỳnh Mai Trang và cộng sự (2022). Thang đo gồm 38 mục hỏi đo lường mức độ hài lòng của học sinh trên 5 khía cạnh: Bản thân, Gia đình, Bạn bè, Trường học và Môi trường sống. Thang đo sử dụng thang điểm Likert 6 mức độ. Kết quả phân tích EFA cho thấy thang đo đảm bảo độ hiệu lực tốt với 38 items, ở tiểu thang Môi trường sống (MTS) được phân tách thành MTS vật lý và MTS cộng đồng; thang đo nhìn chung đảm bảo

độ tin cậy tốt với hệ số Cronbach’s α của các tiểu thang lần lượt là: Bản thân ($\alpha = 0.839$), Gia đình ($\alpha = 0.868$), Bạn bè ($\alpha = 0.891$), Trường học ($\alpha = 0.857$), MTS vật lý ($\alpha = 0.798$), MTS cộng đồng ($\alpha = 0.741$).

2.3. Mô tả khách thể

Nghiên cứu được thực hiện trên mẫu khảo sát gồm 836 học sinh trung học phổ thông đang theo học tại 3 trường trên địa bàn xã Mỹ Yên và xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh. Mẫu được lựa chọn bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Về đặc điểm nhân khẩu, mẫu nghiên cứu có sự phân bố tương đối cân đối giữa các khối lớp: Khối 10 chiếm 28.0%, Khối 11 chiếm 37.4% và Khối 12 chiếm 34.6%. Về giới tính, có 354 học sinh nam (42.3%) và 482 học sinh nữ (57.7%). Đa số khách thể có học lực từ mức Khá trở lên (chiếm 98.5%) và tự đánh giá điều kiện kinh tế gia đình ở mức trung bình (54.9%) hoặc khá giả (23.8%).

2.4. Kết quả và bàn luận

Bảng 1. Tương quan Pearson giữa các chiều kích tiêu điểm kiểm soát và sự hài lòng trong cuộc sống của học sinh trung học phổ thông

Các chiều kích	Bản thân	Gia đình	Bạn bè	Trường học	MTS vật lý	MTS cộng đồng	HLCS chung
TĐKS nội tại	.561**	.437**	.510**	.471**	.382**	.325**	.593**
TĐKS ngoại tại từ người có quyền lực	-.392**	-.342**	-.333**	-.293**	-.302**	-.315**	-.438**
TĐKS ngoại tại từ các yếu tố may rủi	-.410**	-.277**	-.322**	-.399**	-.244**	-.293**	-.429**

Ghi chú. (**) Có ý nghĩa với $p < .01$.

Nhằm tìm hiểu mối tương quan giữa TĐKS và HLCS ở học sinh THPT, nghiên cứu tiến hành kiểm định tương quan Pearson giữa TĐKS (theo thang đo Levenson’s IPC) và HLCS (theo thang đo MSLSS-VN). Kết quả cho thấy các chiều kích TĐKS có mối tương quan có ý nghĩa thống kê giữa các lĩnh vực HLCS ở học sinh THPT ($p < 0.01$). Cụ thể, TĐKS nội tại có tương quan thuận chiều ở mức trung bình với HLCS chung ($r = 0.593$, $p < 0.01$). Điều này chỉ ra rằng khi học sinh càng tin tưởng vào các kết quả xảy đến với bản thân là do chính nỗ lực, cố gắng hay các đặc điểm tự thân của các em thì mức độ HLCS của các em càng cao. Ngược lại, hai chiều kích ngoại tại là TĐKS từ người có quyền lực ($r = -0.438$, $p < 0.01$) và TĐKS từ các yếu tố may rủi ($r = -0.29$, $p < 0.01$) đều có tương quan nghịch chiều với HLCS. Khi học sinh cảm thấy cuộc sống bị chi phối bởi người

khác hoặc có niềm tin phó mặc cho may rủi, mức độ hài lòng có xu hướng giảm xuống. Đáng chú ý, TĐKS nội tại có mối liên hệ chặt chẽ với sự hài lòng về Bản thân ($r = 0.561$, $p < 0.01$) và Bạn bè ($r = 0.510$, $p < 0.01$) và mối tương quan tích cực nhất với mức độ HLCS chung ($r = 0.593$, $p < 0.01$).

Các phát hiện này đồng thời nhất quán với các nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa TĐKS và HLCS trên học sinh phổ thông (Dew & Huebner, 1994). Kết quả của Gohari et al. (2014) khi thực hiện trên 450 học sinh THPT đã chỉ ra mức độ mà các em học sinh có khả năng tác động lên kết quả cuộc sống, tự tin vào năng lực cá nhân và chủ động hơn trong việc giải quyết các tình huống sẽ dẫn đến kết quả tích cực và gia tăng HLCS. Trước đó, Kelley & Stack (2000) cũng đã nhấn mạnh TĐKS là một yếu tố dự báo mạnh mẽ của sức khỏe tâm thần và HLCS ở thanh thiếu

niên. Do đó, khi mức độ tự đánh giá bản thân và cảm nhận về khả năng kiểm soát môi trường của học sinh tăng lên, mức độ HLCS của các em cũng tăng theo. Điều này củng cố lập luận rằng cảm nhận kiểm soát nội tại đóng vai trò như một nguồn lực tâm lý quan trọng giúp học sinh điều hướng hiệu quả hơn trong bối cảnh học tập và xã hội (Rustamov et al., 2024; Huebner et al., 2001).

Có thể thấy, học sinh có định hướng TĐKS ngoại tại cao thường có các mẫu niềm tin quy gán bất định về tương lai, dễ trì hoãn vì cho rằng kết quả phụ thuộc vào yếu tố bên ngoài dẫn đến mức độ HLCS không ổn định (Rustamov et al., 2024). Các em thường có xu hướng quy kết rằng những người quyền lực hơn hay các yếu tố cơ hội và số phận quyết định kết quả chứ không phải do nỗ lực tự thân, từ đó, các em thường không chủ động để tạo ra sự thay đổi mà trở nên phụ thuộc, phó mặc cho các kết quả xảy đến với bản thân. Khi trở nên phụ thuộc bởi người có quyền lực hơn (Powerful Others), các em có thể ủy thác khả năng kiểm soát

sang các đối tượng này, đồng thời có thể trải qua cảm giác phụ thuộc, thụ động trong hành vi cũng như liên quan đến tình trạng mơ hồ về bản sắc (Ruiz & Yabut, 2024) khi luôn trong trạng thái phản chiếu từ các đánh giá và quyết định từ những người cấp cao hơn.

Để xác nhận các điều kiện hồi quy, nghiên cứu đã thực hiện kiểm tra mối quan hệ tuyến tính thông qua biểu đồ Scatterplot, các điểm phân bố ngẫu nhiên quanh đường ngang, hệ số Durbin-Watson kiểm tra phần dư của các biến quan sát là 2.021 ($1.5 \leq DW \leq 2.5$) cho thấy không có hiện tượng tự tương quan phần dư, giả định độc lập được đáp ứng. Biểu đồ Histogram cho thấy đỉnh đối xứng hình chuông, ở biểu đồ Normal P-P Plot các điểm nằm gần sát trên đường chéo cho thấy phần dư của phân phối xấp xỉ chuẩn. Giá trị VIF của ba biến độc lập đều nhỏ hơn 2 (1.340, 1.403, 1.543), không có sự xuất hiện của hiện tượng đa cộng tuyến. Do đó, hồi quy tuyến tính bội được thực hiện.

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy ảnh hưởng của các chiều kích tiêu điểm kiểm soát đến sự hài lòng cuộc sống của học sinh trung học phổ thông

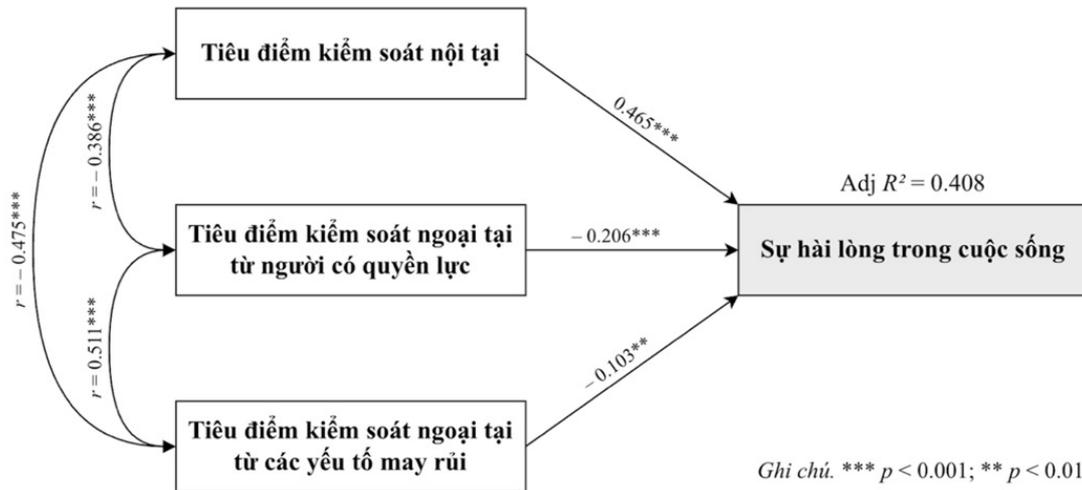
	B	SE	β	t	sig.	R ²	Adj. R ²	VIF
Hằng số	3.249	.184	–	17.636	< .001	.410	.408	–
TĐKS nội tại	.411	.027	.465	15.091	< .001			1.340
TĐKS ngoại tại từ người có quyền lực	-.151	.023	-.206	-6.523	< .001			1.403
TĐKS ngoại tại từ các yếu tố may rủi	-.085	.027	-.103	-3.123	.002			1.543
F(3, 832) = 192.980, p < .001								
R = .641; R ² = .410; Adjusted R ² = .408; SEest = .571; Durbin-Watson = 2.021								

Ghi chú. N = 836; TĐKS = tiêu điểm kiểm soát; Adj. R² = R² hiệu chỉnh

Kết quả hồi quy tuyến tính bội cho thấy mô hình 3 biến độc lập (3 chiều kích TĐKS) giải thích được 40.8% sự biến thiên của HLCS ở học sinh THPT (R² hiệu chỉnh = 0.408, F = 192.980, p < 0.001). Trong đó, TĐKS nội tại là yếu tố dự báo tích cực và có hệ số tác động mạnh nhất ($\beta = 0.465$, p < 0.001). Ở khía cạnh TĐKS từ người có quyền lực ($\beta = -0.206$, p < 0.001) và TĐKS từ các yếu tố may rủi ($\beta = -0.103$, p < 0.01) đều có tác động tiêu cực, trong đó niềm tin về sự kiểm soát từ người có quyền lực hơn có ảnh hưởng mạnh

hơn so với niềm tin vào may rủi hay số phận. Kết quả này cho thấy vai trò quan trọng của TĐKS nội tại trong cấu trúc nhận thức của các em học sinh, đồng thời chỉ ra đây là biến số dự báo tin cậy đối với HLCS của học sinh.

Các phát hiện chính cho thấy khi học sinh tin vào kết quả trong cuộc sống xuất phát từ nỗ lực của bản thân, các em có xu hướng hài lòng với cuộc sống và ngược lại, khi quy kết cho các yếu tố ngoại tại như người có quyền lực hay may rủi, các em càng ít hài lòng với cuộc sống.



Sơ đồ 1. Ảnh hưởng của tiêu điểm kiểm soát đến sự hài lòng trong cuộc sống của học sinh trung học phổ thông

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã chứng minh mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa TĐKS và HLCS của học sinh THPT, trong đó TĐKS nội tại là yếu tố dự báo tích cực và mạnh nhất đối với mức độ hài lòng tổng thể, còn niềm tin vào sự kiểm soát ngoại tại (người có quyền lực và may rủi) có tác động tiêu cực đến sự hài lòng của các em học sinh. Các phát hiện này gợi ý rằng việc nuôi dưỡng niềm tin vào năng lực tự thân, khuyến khích sự tự chủ và hạn chế sự kiểm soát từ quyền lực bên ngoài là định hướng quan trọng để nâng cao sức khỏe tinh thần và cảm nhận hạnh phúc của học sinh THPT.

Đồng thời, kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho các nhà giáo dục, đặc biệt là chuyên viên tâm lý học đường và giáo viên chủ nhiệm trong việc thiết kế các hoạt động trải nghiệm nhằm củng cố TĐKS nội tại, tinh thần trách nhiệm và khả năng tự điều hướng của học sinh. Trong giai đoạn lứa tuổi THPT, với đặc trưng mềm dẻo thần kinh và khả năng thích nghi cao, là thời điểm thuận lợi để triển khai các can thiệp giáo dục tích cực hướng tới phát triển TĐKS nội tại, qua đó góp phần xây dựng môi trường học tập hạnh phúc và phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cui, H., Bi, X., Chen, W., Gao, T., Qing, Z., Shi, K., & Ma, Y. (2023). Gratitude and academic engagement: Exploring the mediating effects of internal locus of control and subjective well-being. *Frontiers in Psychology*, 14, Article 1287702. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2023.1287702>
- Đặng Hoàng Ngân. (2018). *Ảnh hưởng của tiêu điểm kiểm soát đến cảm nhận hạnh phúc của sinh viên* [Luận án tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội].
- Diener, E. (1984). Subjective well-being. *Psychological Bulletin*, 95(3), 542–575. <https://doi.org/10.1037/0033-2909.95.3.542>
- Dew, T., & Huebner, E. S. (1994). Adolescents' perceived quality of life: An exploratory investigation. *Journal of School Psychology*, 32(2), 185–199. [https://doi.org/10.1016/0022-4405\(94\)90010-8](https://doi.org/10.1016/0022-4405(94)90010-8)
- Gohari, M. E., Bagheri, F., & Kiyamanesh, A. (2014). The relationship of locus of control with life satisfaction of five district of Tehran's girl high school students. *Bulletin of Environment, Pharmacology and Life Sciences*, 3(Special Issue II), 216–220.
- Hasan, S. S., & Khalid, R. (2014). Academic Locus of Control of High and Low Achieving Students. *Journal of Research & Reflections in Education (JRRE)*, 8(1).
- Hough, T. M., Labansat, H. A., Moore, T. F., Wallace, R., & Higgins, K. (2021). Control Yourself! Examining the Dimensions of Eudaimonic Psychological Well-Being as Related to Locus of Control Using Structural Equation Modeling. *Advanced Journal of Social Science*, 8(1), 246–255. <https://doi.org/10.21467/ajss.8.1.246-255>
- Huebner, E. S. (2001). *Manual for the Multidimensional Student's Life Satisfaction Scale*. University of South Carolina Department of Psychology. Columbia, SC 29208.

- Huebner, E. S., Ash, C., & Laughlin, J. E. (2001). *Life experiences, locus of control, and school satisfaction in adolescence*. *Social Indicators Research*, 55(2), 167–183. <https://doi.org/10.1023/A:1010939912548>
- Huebner, E. S., Suldo, S. M., & Gilman, R. (2006). Life Satisfaction. In G. G. Bear & K. M. Minke (Eds.), *Children's needs III: Development, prevention, and intervention (pp. 357–368)*. National Association of School Psychologists.
- Huỳnh Mai Trang, Mai Hồng Đào & Lê Thị Toàn. (2023). Độ tin cậy của thang đo đa diện về sự hài lòng trong cuộc sống phiên bản Việt Nam dành cho vị thành niên (MSLSS-VN). *Tạp chí khoa học Trường Đại học Sư phạm TP.HCM*, 303-316. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.20.2.3641\(2023\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.20.2.3641(2023))
- Kelley, T. M., & Stack, S. A. (2000). Thought recognition, locus of control, and adolescent well-being. *Adolescence*, 35(139).
- Lefcourt, H. M. (1991). Locus of control. In J. P. Robinson, P. R. Shaver, & L. S. Wrightsman (Eds.), *Measures of personality and social psychological attitudes (pp. 413–499)*. Academic Press. <https://doi.org/10.1016/B978-0-12-590241-0.50013-7>
- Levenson, H. (1973). *Reliability and validity of the I, P, and C scales: A multidimensional view of locus of control (ED087791)*. ERIC. <https://eric.ed.gov/?id=ED087791>
- Li, W., Zhao, Z., Chen, D., Kwan, M.-P., & Tse, L. A. (2025). Association of health locus of control with anxiety and depression and mediating roles of health risk behaviors among college students. *Scientific Reports*, 15(1), 57565. <https://doi.org/10.1038/s41598-025-91522-x>
- Miller, W. R., & Seligman, M. E. (1975). Depression and learned helplessness in man. *Journal of Abnormal Psychology*, 84(3), 228–238. <https://doi.org/10.1037/h0076720>
- Rotter, J. B. (1966). Generalized expectancies for internal versus external control of reinforcement. *Psychological Monographs: General and Applied*, 80(1), 1–28. <https://doi.org/10.1037/h0092976>
- Ruiz, W. D. G., & Yabut, H. J. (2024). Autonomy and identity: The role of two developmental tasks on adolescent's wellbeing. *Frontiers in Psychology*, 15, 1309690. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2024.1309690>
- Rustamov, E., Nuriyeva, U. Z., Allahverdiyeva, M., Abbasov, T., & Rustamova, N. (2023). A structural equation modeling of academic locus of control, procrastination, and their impact on school satisfaction: Insights from the Azerbaijani educational system. *International Journal of Educational Methodology*, 10(1), 93-101. <https://doi.org/10.12973/ijem.10.1.893>